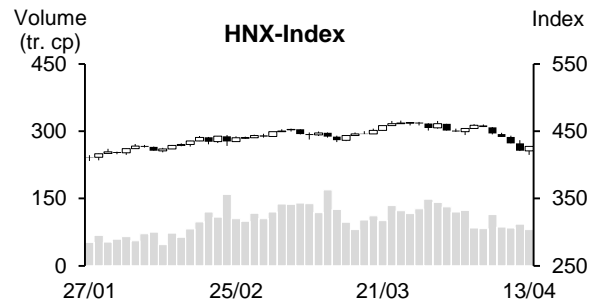
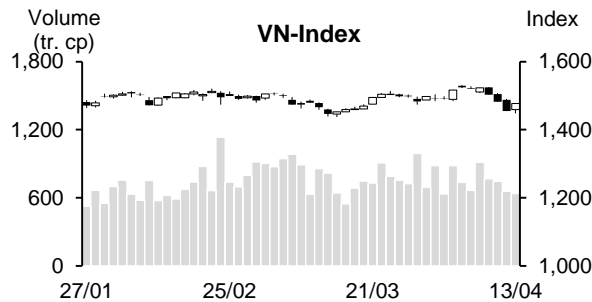


13/04/2022	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,477.20	1.51%	1,525.39	1.21%	427.45	1.53%
Tổng KLGD (tr. cp)	674.79	-0.77%	160.14	-0.92%	90.61	-5.31%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	636.34	-3.02%	143.87	-5.65%	80.71	-13.28%
TB 20 phiên (tr. cp)	752.65	-15.45%	145.57	-1.16%	109.37	-26.20%
Tổng GTGD (tỷ VND)	22,062.40	3.67%	8,929.33	12.44%	2,691.58	3.69%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	19,585.65	-2.81%	7,031.43	-3.11%	2,298.51	-9.46%
TB 20 phiên (tỷ VND)	23,233.60	-15.70%	7,057.59	-0.37%	3,179.13	-27.70%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	331	66%	27	90%	146	53%
Số mã giảm	126	25%	0	0%	83	30%
Số mã đứng giá	47	9%	3	10%	49	18%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Sau ba phiên giảm sâu liên tiếp, thị trường đã có nhịp hồi kỹ thuật trở lại. Đà tăng của chỉ số được nới rộng trong phiên chiều với sự dẫn dắt của nhóm cổ phiếu Bluechips, điển hình là phiên tăng vượt đỉnh của FPT hay sự phục hồi mạnh mẽ của nhóm cổ phiếu ngân hàng. Trong khi đó, nhóm vốn hóa vừa nhỏ có biến động tăng giá tích cực hơn. Không ít cổ phiếu giảm sâu trong phiên sáng đã ngược dòng ngoạn mục và thậm chí chốt phiên ở mức giá trần. Điều này đã giúp các chỉ số đóng cửa ở mức cao nhất phiên. Cùng với đó là độ rộng thị trường nghiêng hoàn toàn về phía tích cực.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên tăng điểm trở lại. Khối lượng giao dịch ở dưới mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý dòng tiền vẫn thận trọng. Không những vậy, chỉ số vẫn đóng cửa dưới MA20 và MA5 cắt xuống dưới MA20, cùng với MACD nằm dưới Signal, cho thấy áp lực bán vẫn chưa được rũ bỏ hết và chỉ số có thể đối mặt với sức ép tại vùng kháng cự quanh 1,490 điểm (MA20). Tuy nhiên, chùm MA 20, 50, 100 đang vận động phẳng và hội tụ, cho thấy chỉ số đang nằm trong kênh Sideway trong biên độ từ 1,440 – 1,450 điểm đến 1,520 – 1,530 điểm. Đồng thời, chỉ số có phiên bật tăng trở lại từ vùng kênh dưới, cho thấy chỉ số có cơ hội tăng lên vùng kênh trên nếu ngưỡng kháng cự 1,490 điểm (MA20) bị phá vỡ. Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tương tự. Chỉ số cũng có phiên tăng trở lại nhưng vẫn nằm dưới MA5 và 20, cho thấy phiên giảm có thể chỉ mang tính hồi kỹ thuật và xu hướng chính có thể vẫn là giảm ngắn hạn. Chỉ số có thể chịu sức ép tại vùng kháng cự quanh 440 – 450 điểm (MA20 - MA50). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được kênh giá đi ngang sau phiên tăng 13/04. Do đó, nhà đầu tư giữ danh mục ở mức cân bằng, ưu tiên nắm giữ các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh 2022 khả quan, và đang thu hút được dòng tiền mạnh.

Cổ phiếu khuyến nghị: VPB (Mua)

Cổ phiếu quan sát: MSH, MIG, DGC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT**Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày**

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	VPB	Mua	14/04/22	39	39	0.0%	43.3	11.0%	37.5	-3.8%	Cổ phiếu có cơ hội giữ được xu hướng tăng

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Tín hiệu kỹ thuật
1	MSH	Quan sát mua	14/04/22	92	110-115	Tín hiệu gần đây khỏe hơn thị trường khi có nhịp tăng tốt trong lúc thị trường giảm mạnh + giá có phản ứng điều chỉnh quanh đỉnh thời đại không xấu với áp lực bán yếu -> khả năng có thể sớm vượt đỉnh khi thị trường tạo đáy trở lại
2	MIG	Quan sát mua	14/04/22	27.5	29 32-33	Tín hiệu gần đây khỏe hơn thị trường khi chỉ giảm nhẹ + có nền tảng tốt từ vùng hỗ trợ quanh 26 kèm vol tăng trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng và có thể vượt đỉnh khi thị trường tạo đáy trở lại
3	DGC	Quan sát mua	14/04/22	231.1	270-280	Tín hiệu gần đây khỏe hơn thị trường khi chỉ giảm nhẹ + có nền tảng tốt từ vùng hỗ trợ quanh 220 kèm vol tăng trở lại -> khả năng quay lại xu hướng tăng và có thể vượt đỉnh khi thị trường tạo đáy trở lại

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	BCM	Mua	05/04/22	75.8	73.8	2.7%	84.5	14.5%	71.5	-3.1%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

SSI Research: Tín dụng có thể bị ảnh hưởng khi Chính phủ siết trái phiếu doanh nghiệp và cho vay bất động sản

Trung tâm Phân tích Chứng khoán SSI - SSI Research có báo cáo thị trường tiền tệ tuần 4/4- 8/4, đề cập liên quan đến các biện pháp quản lý nhằm giảm rủi ro cho vay đối với các lĩnh vực rủi ro cao, NHNN yêu cầu tổ chức tín dụng kiểm soát chặt tốc độ tăng dư nợ tín dụng và chất lượng tín dụng.

Tín dụng tính đến cuối tháng 3 đã tăng 5,1% so với cuối 2021, tương đương mức 16% so với cùng kỳ, trong đó dòng vốn cho vay vào lĩnh vực bất động sản chiếm khoảng 18 - 20% tổng tín dụng. Với việc Chính phủ siết chặt hơn các hoạt động trên thị trường trái phiếu doanh nghiệp và cho vay lĩnh vực bất động sản, SSI Research cho rằng tăng trưởng tín dụng có thể bị ảnh hưởng trong thời gian tới.

Hoạt động trên thị trường OMO tương đối sôi động và Ngân hàng Nhà nước (NHNN) tiếp tục bơm gần 1.200 tỷ đồng vào hệ thống ngân hàng thông qua nghiệp vụ mua kỳ hạn 14 ngày với lãi suất 2,5%/năm.

Tổng lượng tín phiếu đáo hạn là 720 tỷ đồng và nâng tổng lượng tín phiếu đang lưu hành lên 5.000 tỷ đồng. Lãi suất VND trên thị trường liên ngân hàng duy trì ở mức cao.

Bộ GTVT sẽ giải ngân 11.000 tỷ đồng vốn đầu tư công trong tháng Tư

Sáng 13/4, ông Nguyễn Danh Huy, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Đầu tư cho biết, đến nay, Bộ GTVT đã giao chi tiết kế hoạch đầu tư vốn ngân sách Nhà nước năm 2022 cho các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án tổng số 42.845/50.328 tỷ đồng, đạt 85,1% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Đối với 7.483 tỷ đồng kế hoạch năm 2022, trong đó, khoảng 5.000 tỷ đồng vốn thực hiện dự án cao tốc Bắc-Nam giai đoạn 2021-2025 và 2.483 tỷ đồng vốn thực hiện các dự án khởi công mới.

Đề ra kế hoạch giải ngân tháng 4/2022, vị Vụ trưởng Vụ Kế hoạch Đầu tư cho hay, các chủ đầu tư, Ban Quản lý dự án đăng ký sẽ giải ngân khoảng 3.800 tỷ đồng, lũy kế hết tháng 4/2022 sẽ giải ngân 11.000 tỷ đồng và đạt khoảng 22% kế hoạch Thủ tướng Chính phủ giao.

Nguồn: NDH, Cafef

Tin doanh nghiệp niêm yết

Phát Đạt chốt quyền trả cổ tức 2021 tỷ lệ 36,3% bằng cổ phiếu

HĐQT Phát triển BĐS Phát Đạt (HoSE: PDR) vừa công bố Nghị quyết triển khai phương án phát hành gần 178,8 triệu cổ phiếu, tỷ lệ 36,3% để trả cổ tức 2021. Sau phát hành, vốn điều lệ doanh nghiệp sẽ tăng từ 4.928 tỷ đồng lên 6.717 tỷ đồng. Ngày đăng ký cuối cùng là 21/4.

Tại ĐHĐCĐ thường niên 2022, Phát Đạt đã thông qua mục tiêu doanh thu 10.700 tỷ đồng, gấp 3 lần năm trước; lợi nhuận sau thuế 2.908 tỷ đồng, tăng 56%.

Năm 2021, công ty bắt động sản ghi nhận 3.620 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 7,7%; lãi sau thuế cổ đông công ty mẹ 1.865 tỷ đồng, tăng 50%. Với kết quả này, HĐQT trình và được cổ đông thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2021 bằng cổ phiếu, tỷ lệ 36,3%.

Dệt may Thành Công lên kế hoạch lợi nhuận tăng 77% so với năm trước

Theo tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên của Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công (HoSE: TCM), công ty trình kế hoạch năm nay với doanh thu hơn 4.180 tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế 253,8 tỷ đồng. Kết quả này tăng lần lượt 18% và 77% so với kết quả năm vừa qua. Mức cổ tức dự kiến cho năm 2022 là 20%.

Dệt may Thành Công cũng dự kiến phát hành 10,6 triệu cổ phiếu thưởng cho cổ đông hiện hữu với tỷ lệ 15%. Tổng giá trị phát hành theo mệnh giá là 106,8 tỷ đồng, qua đó nâng vốn điều lệ lên hơn 820 tỷ đồng.

Về kết quả kinh doanh năm 2021, Dệt may Thành Công đã đạt doanh thu 3.535 tỷ đồng, tăng 1,8% so với 2020, lợi nhuận sau thuế là 143,6 tỷ, giảm 48,1%. Kết quả trên chỉ lần lượt hoàn thành 83,8% và 49,5% so với kế hoạch ban đầu. Mức cổ tức năm 2021 dự kiến là 15% bằng cổ phiếu.

Lãi lớn 2021, May Sông Hồng nâng tỷ lệ cổ tức lên 95%

May Sông Hồng (HoSE: MSH) công bố tài liệu họp ĐHĐCĐ thường niên 2022. Theo đó, HĐQT trình phương án chia cổ tức năm 2021 tỷ lệ 95%, tăng so với phương án ban đầu là 30-45%. Trong đó, cổ tức tiền mặt tỷ lệ 45% (đã tạm ứng) và cổ phiếu tỷ lệ 50%. Doanh nghiệp dự kiến phát hành 25 triệu cổ phiếu để trả cổ tức, vốn điều lệ sẽ tăng từ 500 tỷ đồng lên 750 tỷ đồng.

Năm 2021 là năm khá thành công của doanh nghiệp khi doanh thu đạt 4.747,6 tỷ đồng, tăng 24,5%; lãi sau thuế 442,3 tỷ đồng, tăng 91%. Thực hiện vượt 13% kế hoạch doanh thu năm và 60% kế hoạch lợi nhuận trước thuế năm.

Năm 2022, HĐQT đưa ra phương án doanh thu 4.900 tỷ đồng, tăng 3%; lãi trước thuế 500 tỷ đồng, giảm 8% so với thực hiện 2021. Đồng thời, kế hoạch cổ tức 2022 cũng giảm về 15-30%.

Nguồn: NDH

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
GVR	34,500	4.55%	0.10%
FPT	115,100	4.83%	0.08%
VIC	82,200	1.11%	0.06%
TPB	40,000	5.12%	0.05%
NVL	86,500	1.76%	0.05%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
IDC	68,700	5.53%	0.23%
CEO	56,500	4.63%	0.14%
PVS	31,200	3.31%	0.10%
THD	159,300	0.76%	0.09%
MBS	36,000	4.35%	0.09%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
HVN	23,850	-0.63%	-0.01%
OGC	15,300	-6.71%	-0.01%
MSB	25,150	-0.79%	-0.01%
CTD	76,200	-4.75%	0.00%
TSC	16,750	-6.94%	0.00%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSF	109,500	-0.64%	-0.04%
HUT	32,000	-1.23%	-0.03%
MVB	24,800	-4.62%	-0.03%
EVS	34,800	-3.06%	-0.02%
HTP	40,100	-1.72%	-0.01%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
FLC	8,800	-2.65%	28,422,600
VPB	39,000	0.00%	25,270,100
ROS	5,110	-3.04%	22,519,700
VND	35,300	6.97%	16,660,500
HAG	12,150	5.19%	16,036,000

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	38,000	0.00%	8,542,254
PVS	31,200	3.31%	6,832,512
KLF	5,200	8.33%	6,286,026
CEO	56,500	4.63%	5,050,899
IDC	68,700	5.53%	4,911,555

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
VPB	39,000	0.00%	981.4
DIG	79,500	2.19%	731.9
HPG	45,200	0.22%	573.5
VND	35,300	6.97%	558.5
DXG	39,800	6.99%	549.9

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
IDC	68,700	5.53%	327.5
SHS	38,000	0.00%	323.9
CEO	56,500	4.63%	271.6
PVS	31,200	3.31%	210.1
TNG	38,900	4.85%	101.0

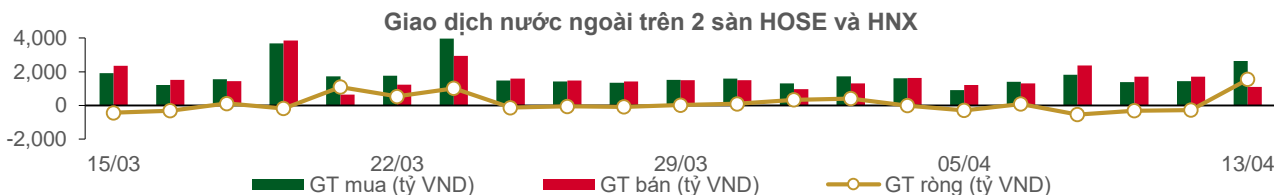
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MWG	9,552,400	1,525.31
VPI	1,856,318	107.27
HPG	1,655,000	75.16
SBT	3,540,900	74.50
PNJ	588,800	67.96

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
SHS	7,400,000	309.32
NVB	1,303,000	47.37
VC3	270,000	14.04
VCS	65,200	7.11
CTB	150,000	3.38

Thông kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	37.69	2,575.04	24.41	1,084.23	13.28	1,490.79
HNX	2.07	70.51	0.37	11.37	1.70	59.13
Tổng 2 sàn	39.76	2,645.55	24.78	1,095.60	14.99	1,549.92



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
MWG	156,200	9,567,500	1,527.59
DXG	39,800	2,405,800	92.42
GEX	36,200	2,580,700	91.90
VIC	82,200	996,100	81.27
PNJ	116,000	632,800	72.91

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SHS	38,000	1,161,000	43.93
PVS	31,200	636,300	19.60
PVI	53,700	29,000	1.53
TVD	17,100	70,300	1.17
HVT	68,000	8,400	0.54

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VHM	73,100	1,614,600	117.52
PNJ	116,000	774,400	88.87
DXG	39,800	2,077,000	77.53
DGC	231,100	319,600	72.48
HPG	45,200	1,316,900	59.32

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
PVS	31,200	158,900	4.93
THD	159,300	9,300	1.48
BCC	23,000	31,000	0.71
NVB	39,400	16,900	0.67
SHS	38,000	11,700	0.44

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
MWG	156,200	9,387,500	1,498.97
GEX	36,200	2,444,300	87.16
VIC	82,200	779,500	63.64
GMD	55,700	868,600	46.90
NVL	86,500	448,800	38.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
SHS	38,000	1,149,300	43.49
PVS	31,200	477,400	14.68
PVI	53,700	29,000	1.53
TVD	17,100	56,500	0.93
HVT	68,000	8,400	0.54

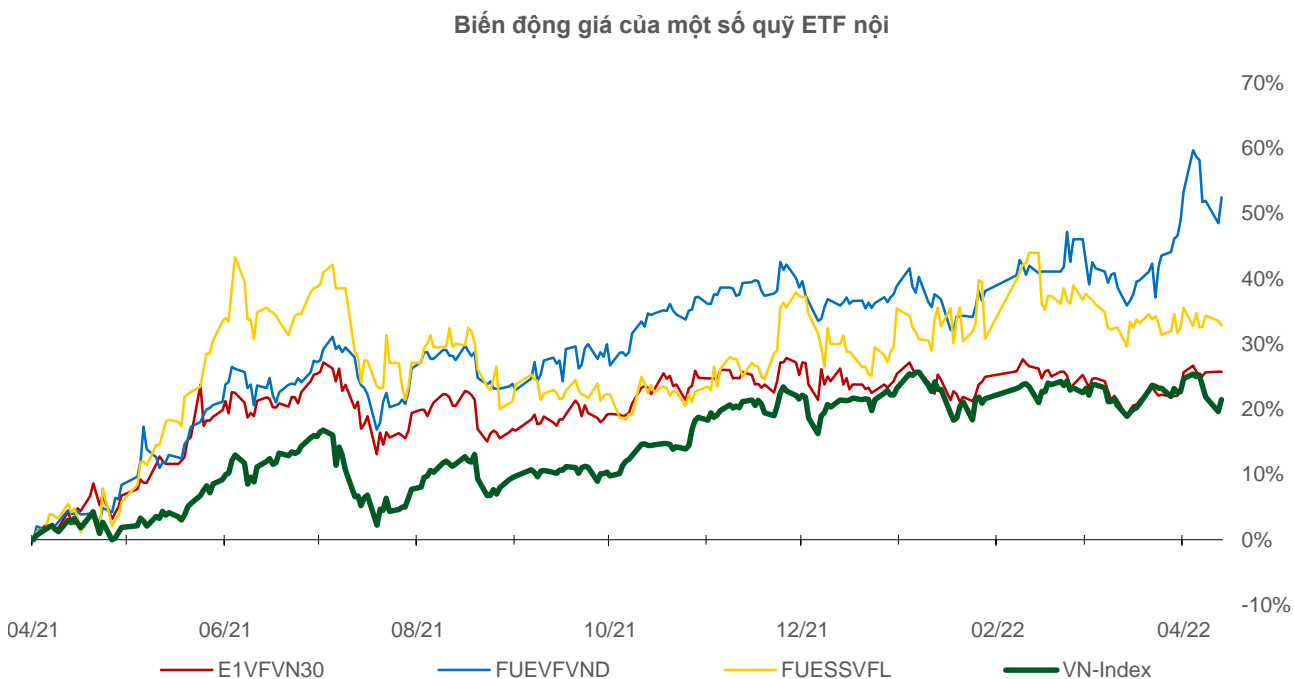
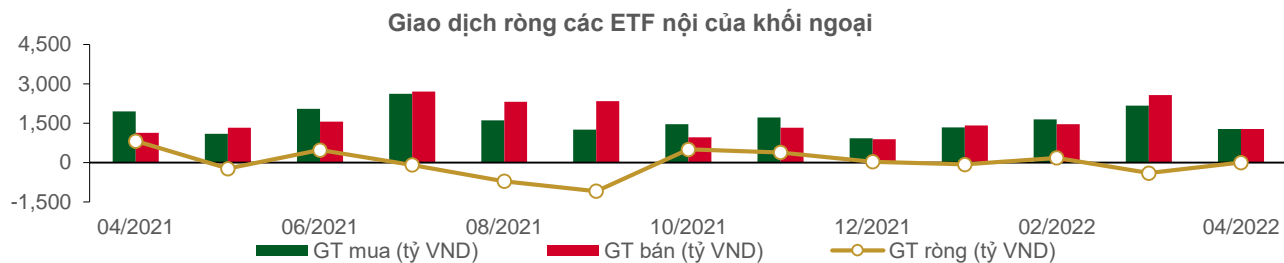
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VHM	73,100	(1,297,300)	(94.39)
DGC	231,100	(225,800)	(51.27)
HPG	45,200	(1,035,100)	(46.58)
VHC	97,900	(440,600)	(43.41)
VNM	77,200	(412,400)	(31.92)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
THD	159,300	(9,300)	(1.48)
NVB	39,400	(16,900)	(0.67)
HMH	19,400	(18,900)	(0.38)
CEO	56,500	(5,200)	(0.28)
BCC	23,000	(11,000)	(0.27)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	25,900	0.0%	899,200	22.91	E1VFN30	20.46	15.30	5.16
FUEMAV30	17,950	1.1%	7,800	0.14	FUEMAV30	0.01	0.11	(0.10)
FUESSV30	18,980	1.1%	14,400	0.27	FUESSV30	0.01	0.02	(0.01)
FUESSV50	22,790	3.6%	14,400	0.32	FUESSV50	0.01	0.00	0.01
FUESSVFL	22,050	-0.5%	17,500	0.39	FUESSVFL	0.07	0.11	(0.04)
FUEVFN30	30,800	2.7%	490,400	14.78	FUEVFN30	8.60	3.05	5.54
FUEVN100	19,930	-0.4%	73,300	1.46	FUEVN100	0.60	1.36	(0.76)
FUEIP100	11,000	1.4%	54,400	0.59	FUEIP100	0.01	0.00	0.01
FUEKIV30	10,000	-0.3%	53,900	0.53	FUEKIV30	0.25	0.25	(0.00)
Tổng cộng			1,625,300	41.39	Tổng cộng	30.01	20.20	9.81



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2102	1,350	3.9%	41,660	79	33,650	211	(1,139)	35,000	2.0	01/07/2022
CACB2103	850	0.0%	2,360	41	33,650	1	(849)	37,000	1.0	24/05/2022
CACB2201	1,130	-0.9%	25,350	160	33,650	292	(838)	35,500	4.0	20/09/2022
CACB2202	920	-2.1%	22,300	57	33,650	62	(858)	35,100	3.0	09/06/2022
CFPT2108	3,400	14.1%	1,280	84	115,100	1,520	(1,880)	106,830	6.0	06/07/2022
CFPT2111	2,290	25.8%	12,410	41	115,100	1,880	(410)	106,000	5.0	24/05/2022
CFPT2201	2,630	17.4%	20,490	160	115,100	1,449	(1,181)	106,000	8.0	20/09/2022
CFPT2202	2,960	9.6%	121,240	72	115,100	2,584	(376)	89,700	10.0	24/06/2022
CFPT2203	6,050	17.7%	57,460	110	115,100	5,206	(844)	95,000	4.0	01/08/2022
CHDB2103	210	31.3%	32,310	14	28,000	0	(210)	28,890	8.0	27/04/2022
CHDB2201	950	3.3%	12,520	161	28,000	172	(778)	31,000	5.0	21/09/2022
CHDB2202	1,020	2.0%	17,920	57	28,000	19	(1,001)	30,500	3.0	09/06/2022
CHDB2203	900	3.5%	2,410	124	28,000	223	(677)	28,890	5.0	15/08/2022
CHPG2114	50	0.0%	65,060	14	45,200	(0)	(50)	56,790	10.0	27/04/2022
CHPG2116	850	0.0%	90	84	45,200	0	(850)	61,410	4.0	06/07/2022
CHPG2117	380	0.0%	49,350	79	45,200	0	(380)	60,000	5.0	01/07/2022
CHPG2118	90	-10.0%	620	21	45,200	(0)	(90)	62,000	5.0	04/05/2022
CHPG2119	1,380	0.0%	1,510	41	45,200	0	(1,380)	53,000	2.0	24/05/2022
CHPG2201	840	0.0%	80,550	191	45,200	181	(659)	49,670	10.0	21/10/2022
CHPG2202	670	3.1%	10,990	161	45,200	52	(618)	53,890	10.0	21/09/2022
CHPG2203	1,400	2.9%	58,330	160	45,200	219	(1,181)	51,500	4.0	20/09/2022
CHPG2204	1,610	-3.6%	8,730	72	45,200	344	(1,266)	44,500	5.0	24/06/2022
CHPG2206	670	0.0%	110,140	124	45,200	92	(578)	48,890	10.0	15/08/2022
CKDH2107	960	2.1%	17,060	14	50,600	844	(116)	43,890	8.0	27/04/2022
CKDH2201	780	1.3%	82,640	175	50,600	71	(709)	61,620	8.0	05/10/2022
CKDH2202	1,560	0.7%	26,940	72	50,600	214	(1,346)	52,000	4.0	24/06/2022
CKDH2203	2,850	2.9%	70,860	96	50,600	114	(2,736)	57,000	2.0	18/07/2022
CKDH2204	860	1.2%	2,850	124	50,600	175	(685)	53,330	8.0	15/08/2022
CMBB2109	640	-3.0%	4,090	21	32,600	35	(605)	32,790	5.0	04/05/2022
CMBB2201	3,590	0.0%	33,560	160	32,600	1,973	(1,617)	29,500	2.0	20/09/2022
CMSN2104	3,550	5.3%	38,920	21	126,900	3,469	(81)	98,250	8.3	04/05/2022
CMSN2108	250	-7.4%	30,310	14	126,900	0	(250)	133,220	16.7	27/04/2022
CMSN2111	860	22.9%	21,340	41	126,900	71	(789)	133,220	5.8	24/05/2022
CMSN2201	1,080	5.9%	72,150	161	126,900	237	(843)	141,720	16.7	21/09/2022
CMWG2113	1,510	20.8%	9,580	41	156,200	611	(899)	154,000	6.0	24/05/2022
CMWG2114	2,290	27.2%	9,730	7	156,200	2,189	(101)	130,000	12.0	20/04/2022
CMWG2201	3,500	16.7%	15,070	160	156,200	2,422	(1,078)	134,500	10.0	20/09/2022
CMWG2202	5,020	26.8%	61,610	110	156,200	2,277	(2,743)	145,000	6.0	01/08/2022
CNVL2104	350	-7.9%	12,950	14	86,500	224	(126)	83,160	15.3	27/04/2022
CNVL2201	790	0.0%	7,350	175	86,500	129	(661)	93,980	20.0	05/10/2022
CNVL2202	1,110	4.7%	450	124	86,500	507	(603)	80,000	16.0	15/08/2022
CPDR2103	350	0.0%	10,930	14	91,000	138	(212)	88,890	16.0	27/04/2022
CPDR2201	2,230	5.2%	30	175	91,000	159	(2,071)	113,330	5.0	05/10/2022
CPDR2202	800	-5.9%	12,320	124	91,000	249	(551)	92,220	16.0	15/08/2022
CPNJ2109	510	18.6%	58,210	21	116,000	346	(164)	107,600	24.7	04/05/2022
CPNJ2110	1,670	12.1%	6,350	41	116,000	997	(673)	111,660	4.9	24/05/2022
CPNJ2201	3,640	20.5%	22,130	160	116,000	2,806	(834)	94,960	8.0	20/09/2022
CPOW2201	610	-6.2%	15,140	93	15,700	72	(538)	16,670	5.0	15/07/2022
CPOW2202	770	-3.8%	9,310	216	15,700	177	(593)	18,000	5.0	15/11/2022
CSTB2110	310	-8.8%	34,620	14	31,350	172	(138)	30,000	8.0	27/04/2022
CSTB2112	2,640	-6.4%	17,510	41	31,350	802	(1,838)	31,000	1.0	24/05/2022
CSTB2201	1,420	-0.7%	13,000	161	31,350	633	(787)	29,890	5.0	21/09/2022

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CSTB2202	3,010	0.3%	4,870	160	31,350	1,694	(1,316)	29,500	2.0	20/09/2022
CSTB2203	1,000	3.1%	38,130	57	31,350	15	(985)	34,800	3.0	09/06/2022
CSTB2205	600	17.7%	48,500	124	31,350	86	(514)	34,570	8.0	15/08/2022
CTCB2105	1,000	0.0%	35,110	21	48,000	613	(387)	45,000	5.0	04/05/2022
CTCB2112	580	3.6%	35,010	79	48,000	7	(573)	55,000	5.0	01/07/2022
CTCB2201	1,280	-2.3%	12,920	160	48,000	177	(1,103)	55,000	4.0	20/09/2022
CTCB2202	820	0.0%	30,100	57	48,000	13	(807)	52,000	5.0	09/06/2022
CTCB2203	2,860	0.4%	52,450	110	48,000	304	(2,556)	52,000	2.0	01/08/2022
CTPB2201	1,300	-5.8%	65,640	160	40,000	531	(769)	42,000	4.0	20/09/2022
CTPB2202	2,970	14.2%	34,260	96	40,000	485	(2,485)	42,000	2.0	18/07/2022
CVHM2111	60	0.0%	60,210	14	73,100	(0)	(60)	88,890	20.0	27/04/2022
CVHM2113	410	0.0%	61,320	79	73,100	0	(410)	90,000	5.0	01/07/2022
CVHM2114	70	-22.2%	34,230	21	73,100	(0)	(70)	90,000	16.0	04/05/2022
CVHM2115	420	0.0%	21,140	126	73,100	2	(418)	94,000	10.0	17/08/2022
CVHM2201	590	7.3%	2,270	161	73,100	26	(564)	87,680	16.0	21/09/2022
CVHM2202	550	-8.3%	12,480	160	73,100	17	(533)	93,000	8.0	20/09/2022
CVHM2203	890	36.9%	5,290	72	73,100	2	(888)	83,000	10.0	24/06/2022
CVHM2204	2,240	6.7%	59,240	110	73,100	86	(2,154)	82,000	4.0	01/08/2022
CVHM2205	600	-1.6%	51,310	124	73,100	67	(533)	78,890	16.0	15/08/2022
CVIC2106	90	0.0%	12,720	14	82,200	(0)	(90)	98,890	20.0	27/04/2022
CVIC2108	100	-16.7%	20,080	21	82,200	(0)	(100)	100,000	16.0	04/05/2022
CVIC2109	300	0.0%	4,410	41	82,200	0	(300)	102,000	5.0	24/05/2022
CVIC2201	810	1.3%	11,960	161	82,200	12	(798)	103,980	16.0	21/09/2022
CVIC2202	1,240	-3.1%	9,880	124	82,200	222	(1,018)	82,220	16.0	15/08/2022
CVJC2103	540	-8.5%	11,460	14	138,100	411	(129)	130,000	20.0	27/04/2022
CVJC2201	760	-6.2%	9,340	124	138,100	14	(746)	160,000	20.0	15/08/2022
CVNM2111	30	-25.0%	51,860	14	77,200	(0)	(30)	97,260	19.7	27/04/2022
CVNM2113	80	0.0%	8,390	21	77,200	(0)	(80)	95,200	15.7	04/05/2022
CVNM2114	250	13.6%	2,860	41	77,200	0	(250)	94,420	4.9	24/05/2022
CVNM2201	660	10.0%	9,070	161	77,200	20	(640)	88,510	15.7	21/09/2022
CVNM2202	720	4.4%	25,280	72	77,200	5	(715)	83,500	10.0	24/06/2022
CVNM2203	710	9.2%	16,020	124	77,200	49	(661)	81,110	20.0	15/08/2022
CVPB2111	1,390	-10.3%	13,960	7	39,000	1,254	(136)	34,000	4.0	20/04/2022
CVPB2201	1,800	5.9%	73,920	160	39,000	704	(1,096)	37,000	5.0	20/09/2022
CVPB2202	4,060	-1.0%	28,550	96	39,000	714	(3,346)	39,000	2.0	18/07/2022
CVPB2203	930	9.4%	12,410	93	39,000	643	(287)	28,890	16.0	15/07/2022
CVPB2204	950	0.0%	29,610	216	39,000	553	(397)	30,890	16.0	15/11/2022
CVRE2105	610	-1.6%	38,820	21	31,850	379	(231)	30,000	5.0	04/05/2022
CVRE2110	420	-10.6%	16,310	14	31,850	235	(185)	30,000	8.0	27/04/2022
CVRE2113	330	-15.4%	20,150	21	31,850	0	(330)	35,000	4.0	04/05/2022
CVRE2114	1,640	-0.6%	10,270	41	31,850	37	(1,603)	34,000	1.0	24/05/2022
CVRE2201	1,230	4.2%	9,450	160	31,850	335	(895)	34,000	4.0	20/09/2022
CVRE2202	850	6.3%	25,050	57	31,850	17	(833)	34,900	3.0	09/06/2022
CVRE2203	1,080	5.9%	21,180	124	31,850	219	(861)	33,980	4.0	15/08/2022

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
DGW (New)	HOSE	137,800	152,000	12/04/2022	805	9,111	28,278	16.7	5.4
VIB (New)	HOSE	45,000	54,200	08/04/2022	7,894	5,083	24,293	11.2	2.4
MSB (New)	HOSE	25,150	33,100	05/04/2022	5,314	2,676	16,082	12.4	2.1
BAF (New)	HOSE	62,300	76,000	24/03/2022	405	5,187	17,468	14.6	4.4
DHG (New)	HOSE	102,800	134,300	18/03/2022	814	6,226	31,238	21.6	4.3
IMP	HOSE	74,500	88,800	18/03/2022	241	3,606	28,946	24.6	3.1
TRA	HOSE	100,000	122,400	18/03/2022	297	7,159	36,066	17.1	3.4
TNH	HOSE	49,500	60,000	18/03/2022	191	4,592	22,208	13.1	2.7
FRT	HOSE	155,000	152,000	18/03/2022	691	8,746	28,531	17.4	5.3
FPT	HOSE	115,100	166,900	11/03/2022	6,053	4,669	23,049	35.8	7.2
BSR	UPCOM	25,418	32,300	09/03/2022	9,749	3,167	15,381	10.2	2.1
PLX	HOSE	54,700	67,400	07/03/2022	4,725	5,480	21,742	12.3	3.1
GAS	HOSE	110,100	134,300	07/03/2022	16,312	8,447	32,756	15.9	4.1
NLG	HOSE	53,700	64,600	04/03/2022	1,386	3,901	26,950	16.6	2.4
MSN	HOSE	126,900	197,800	23/02/2022	8,969	6,986	34,694	28.3	5.7
VHM	HOSE	73,100	116,600	21/02/2022	42,179	9,768	33,679	11.9	3.5
KDH	HOSE	50,600	55,700	21/02/2022	1,363	2,190	16,612	25.4	3.4
VRE	HOSE	31,850	40,720	21/02/2022	2,604	1,145	13,971	35.6	2.9
PET	HOSE	58,900	45,400	17/01/2022	303	3,253	19,339	14.0	2.3
PNJ	HOSE	116,000	128,600	17/01/2022	1,663	7,312	30,005	18.3	4.5
MWG	HOSE	156,200	165,800	17/01/2022	7,475	10,483	38,936	16.6	4.5
VNM	HOSE	77,200	110,000	17/01/2022	11,426	5,419	18,148	21.0	6.3
KDC	HOSE	53,000	74,000	17/01/2022	848	3,295	33,460	27.9	2.8
TCM	HOSE	75,000	80,800	17/01/2022	284	4,581	30,580	17.6	2.6
STK	HOSE	59,400	61,500	17/01/2022	302	3,581	17,988	17.2	3.4
TNG	HNX	38,900	37,700	17/01/2022	276	3,728	20,697	10.1	1.8
MSH	HOSE	92,000	94,100	17/01/2022	469	9,387	37,200	10.0	2.5
MPC	UPCOM	46,301	54,300	17/01/2022	997	4,983	30,783	10.9	1.8
FMC	HOSE	69,500	71,900	17/01/2022	319	5,427	25,723	13.3	2.8
VHC	HOSE	97,900	68,200	17/01/2022	1,195	6,518	35,121	10.5	1.9
ANV	HOSE	40,700	40,400	17/01/2022	308	2,411	19,703	16.8	2.1
CTR	HOSE	109,500	115,600	17/01/2022	394	4,233	16,851	27.2	6.9
POW	HOSE	15,700	15,400	17/01/2022	2,913	1,100	14,690	14.0	1.0
NT2	HOSE	22,900	27,500	17/01/2022	692	2,404	15,510	11.4	1.8
GEG	HOSE	24,400	23,800	17/01/2022	528	1,465	14,386	16.2	1.7
REE	HOSE	81,100	86,000	17/01/2022	2,345	6,515	49,673	13.2	1.7
CTD	HOSE	76,200	108,300	17/01/2022	673	9,000	115,725	12.0	0.9
HPG	HOSE	45,200	59,100	17/01/2022	25,082	5,593	24,422	10.6	2.4
GMD	HOSE	55,700	54,800	17/01/2022	819	2,718	23,353	20.2	2.4
LHG	HOSE	57,700	90,000	17/01/2022	599	11,967	37,191	7.5	2.4
KBC	HOSE	51,400	60,400	17/01/2022	2,456	3,966	31,212	15.2	1.9
SZC	HOSE	71,600	59,500	17/01/2022	300	3,000	15,961	19.8	3.7
VCB	HOSE	82,400	116,700	17/01/2022	23,752	6,404	38,877	18.2	3.0
ACB	HOSE	33,650	42,280	17/01/2022	11,201	4,145	23,323	10.2	1.8
TCB	HOSE	48,000	66,500	17/01/2022	22,687	6,482	32,590	10.1	2.0
MBB	HOSE	32,600	36,077	17/01/2022	14,301	3,797	19,740	9.5	1.8
BVH	HOSE	63,300	85,020	17/01/2022	3,268	4,403	31,843	19.3	2.7
PVI	HNX	53,700	59,600	17/01/2022	1,032	4,404	35,108	13.6	1.7
QNS	UPCOM	50,010	53,700	06/01/2022	1,143	3,202	22,609	18.1	2.6
DBC	HOSE	35,800	78,000	06/01/2022	1,743	14,506	63,834	7.7	1.5
BID	HOSE	40,900	54,400	02/12/2021	12,526	3,109	28,632	17.5	1.9
CTG	HOSE	31,500	41,928	02/12/2021	18,186	3,812	24,664	11.0	1.7

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý *	Ngày ra báo cáo	LNST 2022F (tỷ VND)	EPS 2022F	BV 2022F	PE forward	PB forward
VPB	HOSE	39,000	41,525	02/12/2021	13,910	3,076	17,302	13.5	2.4
HDB	HOSE	28,000	36,430	02/12/2021	6,558	3,537	19,174	10.3	1.9
TPB	HOSE	40,000	48,300	02/12/2021	5,078	4,313	23,000	11.2	2.1
OCB	HOSE	25,400	39,500	02/12/2021	4,615	3,185	20,789	12.4	1.9
LPB	HOSE	20,000	26,200	02/12/2021	3,163	2,015	15,412	13.0	1.7
SBT	HOSE	22,350	34,400	01/12/2021	880	1,352	14,463	25.5	2.4
HII	HOSE	13,100	30,500	27/10/2021	232	6,060	17,409	6.4	2.2
LTG	UPCOM	41,054	52,800	18/10/2021	938	11,596	48,661	5.9	1.4

Nguồn: PHFM

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trách

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng/Quản lý Quỹ Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tầng trệt, P. G.4A, Tòa nhà E-Town 2,
364 Cộng Hòa, Phường 13, Quận Tân
Bình, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912